TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2024/DS-PT
Ngày: 17-5-2024
V/v tranh chấp thừa kế về
tài sản và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ônh Phan Minh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Ông Võ Công Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phương Thủy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Nguyễn Thị Tú Oanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp "Thừa kế về tài sản và chia tài sản chung ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 140/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Xuân D, sinh ngày 5/6/1963; địa chỉ: Số nhà A đường H, thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị Thúy L, sinh ngày 10/10/1968; địa chỉ: Số nhà C đường Q, khu vực K, phường B, thị xã A, Bình Định. (Có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Quãng T, sinh năm 1951; địa chỉ: Số nhà A đường số A, phường B, quận B, TP . (văn bản ủy quyền ngày 07/7/2022, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Bùi Thị Thúy L: Luật sư Lê Văn K, sinh năm 1969 - Công ty L2 chi nhánh tại A, thuộc đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số E đường N, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Phạm Thị Hồng L1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà A đường H, thôn H,

xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định (có mặt)

2. Ông Bùi Quãng T, sinh năm 1951; địa chỉ: Số nhà A đường số A, phường B, quận B, TP .. (có mặt)

3. Bà Bùi Thị Lâm G, sinh năm 1956; địa chỉ: Số nhà C đường N, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định. (có mặt)

4. Bà Bùi Thị Thu S, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà F đường T, khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định. (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Lâm G; bà Bùi Thị Thu S: Ông Bùi Quãng T, sinh năm 1951; địa chỉ: Số nhà A đường số A, phường B, quận B, TP . (văn bản ủy quyền ngày 07/7/2022, có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Bùi Xuân D là nguyên đơn; bà Bùi Thị Thúy L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Bùi Xuân D trình bày:

Cha Bùi T1 (sinh năm 1920, chết năm 2014) mẹ Nguyễn Thị C (sinh năm 1925, chết năm 1998), cha mẹ có tất cả 05 người con gồm: ông Bùi Quảng T2, bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S, bà Bùi Thị Thúy L và ông Bùi Xuân D; cha mẹ không có con nuôi, không có con riêng, ông bà nội và ông bà ngoại chết đã lâu, chết trước cha mẹ. Nguồn gốc thửa đất số 279 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A là do cha mẹ Bùi T1 - Nguyễn Thị C tạo lập từ năm 1957 mua của ông Bùi Quang . Sau đó cha mẹ chạy giặc ở tại phường B đến năm 1975 cha mẹ xây dựng tại thửa đất này 01 ngôi nhà cấp 4, sau khi ngôi nhà xây dựng xong thì đến năm 1976 cha mẹ và các anh em ông cùng về ở tại ngôi nhà này. Năm 1980 ông Bùi Quãng T lập gia đình chuyển vào sống tại TP ., sau đó bà S có gia đình và đến năm 1985 bà L cũng có gia đình theo chồng chỉ còn ông và cha mẹ ở tại nhà đất này. Đến năm 1992 ông có vợ là Phạm Thị Hồng L1 về sống cùng với cha mẹ tại nhà đất trên cho đến khi cha mẹ qua đời. Thửa đất đã được UBND huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình có 02 nhân khẩu gồm: Bùi T1 và Bùi Xuân D vào năm 1996 đứng tên cha Bùi Trọng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc còn sống mẹ ông có tâm niệm để nhà đất cho ông nên ngay từ lúc kê khai năm 1996 thì mẹ đã từ chối không đứng tên chỉ để tên ông và cha trong tờ khai, mẹ chết năm 1998 không để lại di chúc. Vào ngày 24/02/2005 cha ông đã viết 01 bản di chúc có nội dung để lại toàn bộ nhà đất tại thửa đất 279 tờ bản đồ số 7 có diện tích 1270m^2 cho vợ chồng ông (Bùi Xuân D, Phạm Thị Hồng L1) sở hữu sử dụng, di chúc này không có công chứng, chứng thực. Đến ngày 01/4/2013 cha yêu cầu ông chở đến Văn phòng C2 lập di chúc để lại toàn bộ nhà đất tại thửa đất 279, tờ bản đồ số 7 có diện tích 1270m^2 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A cho vợ chồng ông sở hữu, sử dụng. Di chúc này đã được Văn phòng C2 công chứng vào ngày 01/4/2013.

Từ lúc chung sống với cha mẹ, do ngôi nhà cấp 4 của cha mẹ xây dựng năm 1975 chỉ phả nền xi măng, không hom tô nên đến năm 1997 vợ chồng ông tiến hành hom tô toàn bộ ngôi nhà, lát gạch men và xây dựng thêm 1 phòng ăn, 01 phòng ngủ,

xây nhà bếp, công trình phụ. Ngoài ra vợ chồng ông còn đổ đất bồi trúc đất vườn cao khoảng 0,5m, đến năm 2002 vợ chồng ông nâng thêm toàn bộ đất vườn cao khoảng 0,2m - 0,3m để nuôi gà và thay toàn bộ cửa gỗ thành cửa nhôm kính, xây dựng cổng ngõ, tường rào lưới B40 bao quanh toàn bộ thửa đất. Đến năm 2020 khi Nhà nước làm đường bê tông cao hơn đất vườn nên vợ chồng ông tiếp tục đổ đất nâng toàn bộ đất vườn cao 0,7m với khoảng 150m^3 đất sỏi. Sau khi cha mẹ chết thì nhà đất trên do vợ chồng ông ở, quản lý cho đến nay.

Năm 2021 ngôi nhà xuống cấp nên ông đến UBND xã N làm sổ đỏ từ tên cha sang tên ông để tiến hành sửa nhà thì UBND xã thông báo có đơn ngăn chặn của các anh chị em của ông. Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ cho vợ chồng ông (Bùi Xuân D, Phạm Thị Hồng L1) theo di chúc của cha lập ngày 01/4/2013 đã được Văn phòng C2 công chứng và yêu cầu chia quyền sử dụng đất cấp cho nhân khẩu hộ gia đình đối với thửa đất số 279 tờ bản đồ số 7 có diện tích 1270m^2 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Bị đơn bà Bùi Thị Thúy L do ông Bùi Quãng T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất về mối quan hệ gia đình như ông Bùi Xuân D đã trình bày. Nguồn gốc thửa đất số 279 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A là do cha mẹ Bùi T1-Nguyễn Thị C tạo lập, khi ông sinh ra và lớn lên thì thấy có 01 ngôi nhà tranh vách đất. Năm 1975 cha mẹ dỡ bỏ ngôi nhà tranh, xây dựng lại 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói, tường xây gạch có 03 gian, chỉ có nhà bếp, không có nhà vệ sinh. Năm 1976 ông lập gia đình và sống với cha mẹ cùng các em tại nhà đất trên, đến năm 1980 thì cả gia đình ông chuyển vào sinh sống tại TP . cho đến nay, sau này các em có chồng theo chồng chỉ còn cha mẹ sống tại nhà đất trên. Năm nào không nhớ, khi ông D nghỉ việc ở công ty Đ thì về sống với cha mẹ, sau đó ông D lập gia đình và sống cùng với cha mẹ, sau khi cha mẹ chết thì vợ chồng ông D sống tại nhà đất này cho đến nay. Khoảng năm 1995 hay 1996 thì em rể là Nguyễn Đức T3 (chồng của Bùi Thị Lâm G) có về sửa chữa thay toàn bộ cửa gỗ bằng cửa kính và cửa nhôm, chi phí do ông T3 bỏ ra, quá trình ở vợ chồng ông D có đổ đất bồi trúc đất vườn không thì ông không rõ.

Thửa đất của cha mẹ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ai thì ông không rõ, hộ gia đình của cha mẹ có bao nhiêu nhân khẩu được giao quyền sử dụng đất thì ông không biết. Đầu năm 1998 khi mẹ bị bệnh có lúc nói riêng và có lúc nói chung với các anh chị em ông là phải sống hòa thuận, không được tranh giành nhà đất với nhau mà nhà để thờ cúng; mẹ chỉ nói miệng chứ không có viết giấy tờ. Lúc còn sống cha mẹ không có tặng cho nhà đất trên cho ai, mẹ chết trước cha không để lại di chúc, cha chết cũng không để lại di chúc. Khoảng năm 2019 anh em ông nghe nói vợ chồng ông D có nợ nần, anh em ông sợ vợ chồng ông D bán tài sản, làm thất thoát tài sản của cha mẹ nên anh em ông đã gửi đơn đến UBND xã N yêu cầu ngăn chặn việc vợ chồng ông D chuyển dịch tài sản của cha mẹ chứ anh em ông không có ngăn cản vợ chồng ông D sống tại nhà đất của cha mẹ.

Ông không biết di chúc cha lập tại Văn phòng C2 vì lúc cha còn sống thì ông không nghe cha nói việc lập di chúc và ông cũng không nghe ông D nói đến việc cha có lập di chúc cho vợ chồng ông D và sau khi cha chết thì ông D cũng không nói hay công bố di chúc của cha. Nhưng nếu trong trường hợp bắt buộc phải chia thừa kế thì phần của cha theo di chúc nhưng còn phần của mẹ thì cha ông không thể quyết định trong di chúc thay mẹ nên phần tài sản của mẹ, ông yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho các anh chị em. Trong quá trình hòa giải ông xác định di chúc đứng tên Bùi Trọng lập ngày 01/4/2013 tại Văn phòng C2 là giả mạo, ông yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký của cụ Bùi T1 trong bản di chúc lập ngày 01/4/2013 tại Văn phòng C2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng L1 trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của ông Bùi Xuân D là chồng bà, quá trình vợ chồng bà ở với cha mẹ chồng tại nhà đất tranh chấp có sửa chữa nhà, bồi trúc đất như ông D đã trình bày. Bà Thống nhất theo đơn khởi kiện của ông D và yêu cầu giao nhà đất cho vợ chồng bà theo nội dung di chúc của cha chồng lập đã được Văn phòng C2 công chứng ngày 01/4/2013.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quãng T trình bày: Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của bị đơn, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S do ông Bùi Quãng T đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của bị đơn, không bổ sung gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 212/2022/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân D về việc chia thừa kế theo di chúc đối với di sản thừa kế của cụ Bùi T1 và chia quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình.

2. Xác định tài sản chung của vợ chồng cụ Bùi Trọng c Nguyễn Thị C là ngôi nhà cấp 4 có giá trị 97.177.880đ, 01 giếng đào có giá trị 1.977.600đ và quyền sử dụng đất có diện tích 200m^2 đất ở và 29m^2 đất vườn thừa tại thửa đất số 279 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

3. Xác định diện tích 1070m^2 đất vườn tại thửa đất số 279 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định đã được cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất cho 02 nhân khẩu gồm cụ Bùi T1 và ông Bùi Xuân D mỗi người có diện tích là 535m^2 đất vườn.

4. Xác định di sản của cụ Bùi T1 là 100m^2 đất ở, 14,5m^2 đất vườn thừa, 535m^2 đất vườn cân đối theo định mức nhân khẩu và giá trị nhà + giếng đào là 49.577.740đ. Di sản của cụ Nguyễn Thị C là 100m^2 đất ở, 14,5m^2 đất vườn thừa và giá trị nhà + giếng đào là 49.577.740đ.

5. Di chúc do cụ Bùi Trọng l đã được Văn phòng C2 công chứng ngày 01/4/2013 phát sinh hiệu lực đối với phần tài sản thuộc quyền sở hữu sử dụng của

cụ Bùi Trọng định đ cho vợ chồng ông Bùi Xuân D bà Phạm Thị Hồng L1. Đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị C do cụ T1 định đoạt trong di chúc không có hiệu lực nên được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ C.

6. Giao vợ chồng ông Bùi Xuân D bà Phạm Thị Hồng L1 được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu nhà 1, nhà 2 trên sơ đồ hiện trạng) và sử dụng diện tích đất 1299m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 1099m^2 đất vườn) tại thửa đất số 279 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Trên phần đất có các công trình là nhà bếp, nhà vệ sinh do vợ chồng ông D bà L1 xây dựng năm 1997, phần đất giao vợ chồng ông D bà L1 có 180,9m^2 đất, 26m^2 nhà nằm trong hành lang an toàn giao thông. Nhà đất có tứ cận:

Đông giáp đường đất theo hiện trạng
Tây giáp thửa đất DGD 281
Nam giáp đường Háo Đức 1
Bắc giáp thửa DGD 281 và thửa đất ONT 280
(Có sơ đồ nhà đất kèm theo)

7. Buộc vợ chồng ông Bùi Xuân D bà Phạm Thị Hồng L1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Bùi Quãng T giá trị kỷ phần thừa kế với số tiền là 118.815.600đ (một trăm mười tám triệu tám trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng).

8. Buộc vợ chồng ông Bùi Xuân D bà Phạm Thị Hồng L1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị Thúy L giá trị kỷ phần thừa kế với số tiền là 118.815.600đ (một trăm mười tám triệu tám trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng).

9. Buộc vợ chồng ông Bùi Xuân D bà Phạm Thị Hồng L1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị Lâm G giá trị kỷ phần thừa kế với số tiền là 118.815.600đ (một trăm mười tám triệu tám trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng).

10. Buộc vợ chồng ông Bùi Xuân D bà Phạm Thị Hồng L1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Bùi Thị T4 Sương giá trị kỷ phần thừa kế với số tiền là 118.815.600đ (một trăm mười tám triệu tám trăm mười lăm nghìn sáu trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 28 tháng 4 năm 2023, bị đơn bà Bùi Thị Thúy L kháng cáo yêu cầu hủy di chúc mang tên cụ Bùi T1, yêu cầu bác bỏ phân chia di sản theo hộ gia đình, yêu cầu phân chia di sản cho 05 người con theo pháp luật.

- Ngày 10 tháng 5 năm 2023 nguyên đơn ông Bùi Xuân D kháng cáo yêu cầu công nhận 29m^2 đất vườn thừa là của vợ chồng ông; kỷ phần thừa kế của cha ông thừa hưởng từ mẹ ông là của vợ chồng ông; sau khi cha mẹ mất vợ chồng ông là người quản lý di sản và thờ cúng cha mẹ nhưng tòa án cấp sơ thẩm không xem xét công lao quản lý di sản và thờ cúng cha mẹ của vợ chồng ông; 1070m^2 đất vườn là đất nông nghiệp nhà nước giao quyền cho cha ông và ông năm 1993 mà Tòa sơ thẩm định giá 3.000.000đồng/m^2 và buộc phải đóng án phí và thối lại giá trị cho 04 người con của cha mẹ ông; buộc những người nhận tiền từ vợ chồng ông phải chịu án phí trên giá trị tài sản mà họ được nhận.

Tại phiên tòa luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Bùi Thị Thúy L trình bày: Yêu cầu tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận di chúc của cụ Bùi T1 được Văn phòng C2 công chứng ngày 01/4/2013; tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cụ Bùi Trọng năm 1996 thì căn cứ sổ hộ khẩu có 03 thành viên được cấp đất là cụ Bùi T1, cụ Nguyễn Thị C, ông Bùi Xuân D nên UBND xã N và UBND thị xã A trả lời cho tòa án chỉ có 02 thành viên cấp đất cụ Bùi T1 và ông Bùi Xuân D là không đúng. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm chia quyền sử dụng đất được cân đối giao quyền cho 03 nhân khẩu là cụ Bùi T1, cụ Nguyễn Thị C và ông Bùi Xuân D.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng;

- Về việc giải quyết vụ án: Tại thời điểm cân đối giao quyền sửa dụng ruộng đất cho hộ gia đình cụ Bùi Trọng U xã N và UBND thị xã A đều xác định hộ gia đình cụ Bùi T1 có 02 nhân khẩu gồm cụ Bùi T1 và ông Bùi Xuân D nhưng địa phương không cung cấp tài liệu phương án giao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ gia đình cụ Bùi T1, trong khi đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của cụ Bùi Trọng thể h có sự viết thêm nhưng không đóng dấu treo vào chỗ viết thêm là không phù hợp theo quy định pháp luật. Đồng thời Công an thị xã A không cung cấp được số nhân khẩu của hộ gia đình cụ Bùi T1 tại thời điểm cân đối giao quyền, theo sổ hộ khẩu 765 thì hộ cụ Bùi Trọng g các nhân khẩu cụ Bùi T1, cụ Nguyễn Thị C, ông Bùi Quãng t, ông Bùi Xuân D có sự mâu thuẫn về số nhân khẩu so với đơn xin đăng ký ruộng đất. Do đó việc thu thập chứng cứ và chứng minh thực hiện chưa đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được, do đó không có cơ sở giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự, hủy bản án Dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Bùi Thị Thúy L và ông Bùi Xuân D, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Hàng thừa kế:

Cụ Bùi Trọng chết ngày 13/3/2014, cụ Nguyễn Thị C chết ngày 18/6/1998, cha mẹ của cụ T1, cụ C đều đã chết. Cụ T1 và cụ C có 05 người con chung gồm: Ông Bùi Quãng T, bà Bùi Thị Thúy L, bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S và ông Bùi Xuân D, cụ T1 và cụ C không có con riêng, con nuôi nào khác.

- Cụ Nguyễn Thị C chết năm 1998 nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm: Cụ Bùi T1, ông Bùi Quãng T, bà Bùi Thị Thúy L, bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S và ông Bùi Xuân D.

- Cụ Bùi Trọng chết năm 2014 nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 gồm: ông Bùi Quãng T, bà Bùi Thị Thúy L, bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S và ông Bùi Xuân D.

[2] Di sản thừa kế:

[2.1] Căn cứ các chứng cứ do UBND xã N, thị xã A cung cấp gồm sổ đăng ký ruộng đất năm 1984 (BL 93), bản đồ địa chính năm 1983 (BL92), bản đồ năm 1993 (BL94), sổ mục kê năm 1993 (BL 95), sổ địa chính năm 1993 (BL 96) thì nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp vào năm 1983 là thửa đất số 402, tờ bản đố số 1, diện tích 1.090m^2 đứng tên người sử dụng trong sổ mục kê là cụ Bùi Trọng .1 Trên thửa đất này có 01 ngôi nhà do vợ chồng cụ Bùi Trọng c Nguyễn Thị C xây dựng từ năm 1975. Thực hiện theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì cụ Bùi T1 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất (BL 91) thì thửa đất số 402 chỉnh lý biến động thành thửa số 279, tờ bản đồ số 7, diện tích 1270m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 1070m^2 đất vườn). Ngày 10/12/1996 UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00662/I5QSDĐ cho hộ gia đình cụ Bùi T1 đối với thửa đất số 279.

Theo biên bản xác minh tại Công an xã N ngày 10/5/2024 thì sổ hộ khẩu số 765 của gia đình cụ Bùi Trọng đăng ký ngày 19/8/1992 tại Công an huyện A hiện đang lưu trữ sổ gốc tại Công an xã N thể hiện thời điểm cấp đất theo nghị định 64 ngày 27/9/1993 thì hộ gia đình cụ Bùi Trọng g có 04 nhân khẩu: cụ Bùi T1 (chủ hộ), cụ Nguyễn Thị C (vợ), ông Bùi Quãng T (con), ông Bùi Xuân D (con). Theo biên bản xác minh ngày 22/4/2024 tại Công an Thị xã A xác minh hồ sơ hộ khẩu lưu tại tàn thư công an thị xã A thì ông Bùi Quảng T2 chuyển đi Quận B, thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 04/6/1976 còn theo sổ hộ khẩu số 765 thì ông T2 chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh ngày 04/5/1996 nên ông T2 chuyển đi trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/12/1996, còn bà Phạm Thị Hồng L1 (con dâu), cháu Bùi Khánh N, cháu Bùi Quốc C1 đăng ký vào sổ hộ khẩu ngày 25/12/1996 sau ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không được cân đối giao quyền sử dụng đất theo nghị định 64.

Đồng thời căn cứ vào công văn số 607/UBND ngày 30/5/2022 của UBND thị xã A (BL 99), Biên bản xác minh ngày 25/8/2023 tại UBND xã N, Giấy xác nhận các thành viên hộ gia đình được cấp đất của UBND xã N (BL 03), công văn số 564/UBND ngày 22/4/2024 của UBND thị xã A đều xác định trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 cho hộ cụ Bùi Trọng l1 đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định pháp luật, tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì hộ gia đình cụ Bùi T1 có 02 nhân khẩu được giao quyền sử dụng đất là cụ Bùi T1 và ông Bùi Xuân D. Do đó HĐXX có đủ cơ sở để khẳng định chỉ có cụ Bùi T1 và ông Bùi Xuân D được cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ như bản án sơ thẩm đã nhận định là phù hợp với quy định của pháp luật.

Bị đơn cho rằng tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất theo nghị định 64 ông Bùi Xuân D làm công nhân Xí nghiệp quản lý đường sắt Nghĩa Bình nên

không đủ điều kiện để giao đất nông nghiệp và đề nghị Tòa án xác minh làm rõ. Tại đơn xin xác nhận thời gian phục vụ công tác tại xí nghiệp Q ngày 02/5/2024 do ông Bùi Xuân D cung cấp cho tòa và Biên bản xác minh ngày 07/5/2024 tại Công ty cổ phần Đ đều thể hiện ông Bùi Xuân D là công nhân Đội cầu 406 Bồng Sơn thuộc xí nghiệp Q (nay là Công ty cổ phần Đ) làm việc từ năm 1981 đến năm 1989 có đơn xin nghĩ việc, ông D nghĩ việc không lương không chế độ vì lý do gia đình mẹ đau yếu nên ông D vẫn đủ điều kiện cấp đất theo nghị định 64 năm 1993.

Bị đơn bà Bùi Thị Thúy L yêu cầu tòa án giám định bản gốc Đơn đăng ký quyền sử dụng đất và bản gốc sổ địa chính xã N do có dấu hiệu tẩy sửa và viết thêm. Tuy nhiên các tài liệu yêu cầu giám định là bản gốc đang lưu trữ tại UBND xã N phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phù hợp với các văn bản trả lời của UBND xã N và UBND thị xã A cũng như phù hợp với các chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu giám định này của bị đơn.

Tòa án cũng đã tiến hành xác minh thu thập phương án cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất cho các hộ gia đình trên địa bàn xã N, trong đó có cân đối giao quyền cho hộ gia đình cụ Bùi Trọng .l Theo biên bản xác minh ngày 07/5/2024 tại UBND xã N thì do trải qua nhiều thời kỳ và nhiều người tiếp quản công việc không có bàn giao lại các tài liệu cân đối giao quyền nên hiện nay phương án cân đối giao quyền không có lưu trữ tại UBND xã N để cung cấp cho Tòa. Tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ khác của UBND xã N, UBND thị xã A thì HĐXX có đủ cơ sở để khẳng định chỉ có cụ Bùi T1 và ông Bùi Xuân D được cân đối giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ.

Theo kết quả đo đạc ngày 17/6/2022 thì thửa đất số 279 có diện tích thực tế 1.299m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 1.099m^2 đất vườn), chênh lệch tăng so với diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 29m^2 (diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.270m^2). Tại công văn số 32/UBND ngày 03/8/2022 của UBND xã N và công văn số 962/UBND ngày 15/8/2022 của UBND thị xã A, tỉnh Bình Định xác định diện tích đất chênh lệch tăng 29m^2 là do sai số trong quá trình đo đạc. Do đó HĐXX có cơ sở xác định diện tích đất chênh lệch tăng 29m^2 là đất vườn của hộ gia đình cụ T1 và ông D nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định 29m^2 đất vườn của cụ T1 và cụ C là không có cơ sở.

Do Nghị định số 64-CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ chỉ cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp, không cân đối đất ở. Do đó, 200m^2 đất ở là tài sản chung của cụ T1 và cụ C mỗi người được sở hữu ½ là 100m^2 đất ở, phần diện tích 1.099m^2 đất vườn là tài sản chung của cụ T1 và ông D mỗi người được sở hữu ½ là 549,5m^2 đất vườn.

[2.2] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2022 thì trên thửa đất đang tranh chấp có các công trình do vợ chồng cụ T1, cụ C xây dựng năm 1975 gồm 01 ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu nhà 1, nhà 2) và 01 giếng đào, cụ T1 và cụ C mỗi người sở hữu ½ nhà và giếng đào.

[2.3] Như vậy di sản của của cụ Bùi T1 là 100m^2 đất ở, 549,5m^2 đất vườn, ½

giá trị nhà và giếng đào. Di sản cụ Nguyễn Thị C là 100m^2 đất ở và ½ giá trị nhà và giếng đào. Theo biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2022 thì giá đất ở 5.000.000đồng/m^2, giá đất vườn 3.000.000đồng/m^2, nhà cấp 4 giá trị 97.177.880đồng, giếng đào giá trị 1.977.600đồng. Như vậy giá trị di sản cụ C để lại là **549.577.740 đồng**, giá trị di sản cụ T1 để lại là **2.198.077.740 đồng**.

[3] Xác định tính hợp pháp của di chúc:

Nguyên đơn ông Bùi Xuân D xác định vào ngày 01/4/2013 cụ Bùi Trọng l di chúc tại Văn phòng C2 định đoạt nhà đất tại thửa đất số 279 tờ bản đồ số 7 cho vợ chồng ông. Ngược lại bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng di chúc giả mạo nên ông Bùi Quãng T có đơn yêu cầu giám định chữ viết chữ ký của cụ Bùi T1 trong di chúc tại Phân viện khoa học hình sự tại Tp .. Theo kết luận giám định số 80/KL-KTHS ngày 15/11/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Tp . kết luận "*Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết dưới mục người lập di chúc (ký, ghi rõ họ tên) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi T1 trong các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là có phải do cùng một người ký, viết ra hay không*". Ngày 06/12/2022 ông Bùi Quãng T nộp thêm tài liệu gốc là đơn xin xác nhận ủy quyền đất thổ cư ngày 18.8.1994 để làm mẫu so sánh và yêu cầu giám định lần 2 tại Phân viện khoa học hình sự TP .. Theo kết luận giám định số 768/KL-KTHS ngày 14/3/2023 của Phân viện Khoa học hình sự tại TP . đã kết luận như sau:

" *1. Chữ ký, chữ viết dưới mục:"người lập di chúc (ký, ghi rõ họ tên và điểm chỉ) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi T1 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 là do cùng một người ký và viết ra.*

2. Không đủ sơ sở kết luận chữ ký, chữ viết dưới mục:"người lập di chúc (ký, ghi rõ họ tên và điểm chỉ) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Trọng trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3 là có phải do cùng một người ký và viết ra hay không ".

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/9/2023 ông Bùi Quãng T yêu cầu ngừng phiên tòa phúc thẩm để giám định lại chữ ký, chữ viết và giám định dấu vân tay của cụ Bùi T1 trên di chúc. Theo kết luận giám định số 122/KL-KTHS ngày 16/01/2024 của V, Bộ C3 thì "*Chữ ký, chữ viết dưới mục:"người lập di chúc (ký, ghi rõ họ tên và điểm chỉ) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Trọng trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1(hợp đồng thế chấp 2013 có chứng thực của UBND xã N), M4 (sơ đồ hiện trạng nhà đất có xác nhận của UBND xã N) là do cùng một người ký và viết ra và* Theo kết luận giám định số 122B/KL-KTHS ngày 15/12/2023 của V của Bộ C3 thì "Dấu vân tay của cụ T1 trong di chúc với dấu vân tay trên giấy chứng minh nhân dân và tờ khai chứng minh nhân dân là cùng một người.

Như vậy căn cứ vào kết quả giám định của V, Bộ C3 thì HĐXX có đủ cơ sở xác định chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của cụ Bùi T1 trong di chúc đã được Văn phòng C2 công chứng ngày 01/4/2013 là chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của cụ Bùi Trọng .1 Di chúc được lập bằng văn bản và được Văn phòng C2 công chứng nên về

hình thức là phù hợp với quy định tại Điều 627, Điều 628 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, về nội dung di chúc cụ T1 không có quyền tự định đoạt đối với tài sản của cụ Nguyễn Thị C. Do đó di chúc chỉ có hiệu lực một phần đối với phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ T1 là 100m^2 đất ở, 549,5m^2 đất vườn, ½ giá trị nhà và giếng đào (trị giá **2.198.077.740 đồng)** được cụ T1 định đoạt trong di chúc cho vợ chồng ông Bùi Xuân D, bà Phạm Thị Hồng L1. Phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ Nguyễn Thị C gồm 100m^2 đất ở và ½ giá trị nhà và giếng đào (trị giá **549.577.740 đồng)** do cụ T1 định đoạt trong di chúc không có hiệu lực nên được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[4] Phân chia di sản thừa kế:

[4.1] Đối với phần di sản của cụ T1: Theo quy định tại khoản 4 Điều 643 Bộ luật dân sự thì di chúc của cụ T1 có hiệu lực một phần, cụ Trọng thể hiện ý chí để tại tài sản cho vợ chồng ông D bà L1 nên giao 100m^2 đất ở, 549,5m^2 đất vườn, ½ giá trị nhà và giếng đào (trị giá **2.198.077.740 đồng)** cho vợ chồng ông D, bà L1.

[4.2] Đối với phần di sản của cụ C:

Từ khi cụ C chết ngày 18/6/1998 thì tài sản của cụ C do cụ T1 quản lý, cụ T1 chết ngày 13/3/2014 thì tài sản của cụ C do vợ chồng ông D bà L1 bảo quản, giữ gìn. Tòa cấp sơ thẩm nhận định trong di chúc của cụ T1 có xét đến công sức tôn tạo, bảo quản di sản của vợ chồng ông D bà L1 nên không xem xét thêm công sức giữ gìn, bảo quản và tôn tạo di sản cho ông D, bà L1 là không có cơ sở vì cụ T1 không có quyền quyết định công sức bảo quản, giữ gìn đối với di sản của cụ C sau khi cụ T1 mất, nên cần trích cho vợ chồng ông D bà L1 công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế tương đương với 1/2 kỷ phần đối với di sản cụ C để lại được tính thành tiền là 39.000.000đồng là phù hợp với Án lệ số 05/2016/AL ngày 06/4/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Sau khi trừ đi công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế thì di sản của cụ C còn lại để chia là 549.577.740đồng - 39.000.000đồng = 510.577.740đồng.

Di sản của cụ C trị giá 510.577.740đồng được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm 06 người: cụ Bùi T1, ông Bùi Quãng T, bà Bùi Thị Thúy L, bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S và ông Bùi Xuân D mỗi phần được 85.096.290đồng.

Phần của cụ Bùi T1 được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị C 85.096.290đồng không được cụ T1 định đoạt trong di chúc để lại cho bất kỳ cá nhân nào nên phần này được chia thừa kế theo quy định của pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 gồm 05 người con mỗi người 17.019.258đồng. Do đó, ông Bùi Quãng T, bà Bùi Thị Thúy L, bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S và ông Bùi Xuân D mỗi người được nhận một kỷ phần 102.115.548đồng.

[5] Phân chia di sản thừa kế theo hiện vật:

Theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Quyết định số 40/2014/QĐ-UB ngày 25/12/2014 của UBND tỉnh B về điều kiện tách thửa đảm bảo diện tích đất ở tối thiểu là 40m^2 nên không thể chia bằng hiện vật cho các thừa kế. Các đồng thừa kế

khác đều có chỗ ở, còn vợ chồng ông D bà L1 đang ở trên thửa đất này, không còn chỗ ở nào khác và vợ chồng ông D bà L1 được hưởng thừa kế hơn ¾ giá trị nhà đất nên giao toàn bộ nhà, đất, giếng đào tại thửa đất số 279 tờ bản đồ số 7, diện tích 1.299m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 1099m^2 đất vườn) cho vợ chồng ông D bà L1 quản lý sử dụng (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) và vợ chồng ông D bà L1 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế ông Bùi Quãng T, bà Bùi Thị Thúy L, bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S mỗi người 102.115.548đồng là phù hợp quy định pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Ông Bùi Quãng T, bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S, ông Bùi Xuân D là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Bà Bùi Thị Thúy L phải chịu 5.106.000đồng.

Vợ chồng ông D, bà L1 được hưởng thừa kế từ di chúc của cụ T1 2.198.077.740 đồng, ông D được miễn án phí, bà L1 phải chịu án phí đối với số tài sản bà L1 được tặng cho là 2.198.077.740đồng/2 = 1.099.038.870đồng nên bà L1 phải chịu án phí 44.971.000đồng.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thúy L; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Xuân D sửa bản án sơ thẩm công nhận 29m^2 đất vườn thừa là tài sản chung của cụ T1, ông D; tính công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản cho vợ chồng ông D bà L1 và sửa về phần án phí sơ thẩm cho phù hợp quy định pháp luật.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 3.000.000đồng vợ chồng ông Bùi Xuân D bà Phạm Thị Hồng L1 phải chịu (đã nộp xong)

[9] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết: Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng và phân viện khoa học hình sự tại TP . không thu phí nên số tiền 10.000.000đồng do ông Bùi Quãng T nộp tạm ứng đã được hoàn trả lại cho ông Bùi Quãng T (BL 219), chi phí giám định tại cấp phúc thẩm các đương sự không phải chịu hoàn lại tiền tạm ứng cho ông Bùi Quảng T2 10.000.000đồng và vợ chồng ông D, bà L1 7.000.000 đồng (đã hoàn trả xong)

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khóa 14 bà Bùi Thị Thúy L phải chịu 300.000 đồng, ông Bùi Xuân D không phải chịu.

[11] Tại phiên tòa lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Yêu cầu tòa án sửa bản án sơ thẩm theo hướng không công nhận di chúc của cụ Bùi T1 được Văn phòng C2 công chứng ngày 01/4/2013 và chia quyền sử dụng đất cân đối giao quyền cho 03 nhân khẩu cụ Bùi T1, cụ Nguyễn Thị C và ông Bùi Xuân D là không phù hợp với nhận định của

[12] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự hủy bản án Dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn vì cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và chứng minh thực hiện chưa đầy đủ như phương án giao quyền sử dụng ruộng đất cho hộ gia đình cụ Bùi T1, đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất của cụ Bùi Trọng thể h có sự viết thêm nhưng không đóng dấu treo vào chỗ viết thêm và có sự mâu thuẫn về số nhân khẩu theo sổ hộ khẩu số 765 so với đơn xin đăng ký ruộng đất là không có cơ sở vì cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu chứng cứ để làm cơ sở giải quyết vụ án theo yêu cầu của viện kiểm sát. Do đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm của viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 609, 612, 613, 623, 624, 625, 626, 628, 643, 649, 650, 651, 659, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị Thúy L.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Bùi Xuân D. Sửa bản án sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân D về việc chia thừa kế theo di chúc đối với di sản của cụ Bùi T1 và chia quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình.

4. Xác định tài sản chung của vợ chồng cụ Bùi T1, cụ Nguyễn Thị C là ngôi nhà cấp 4 có giá trị 97.177.880đồng, 01 giếng đào có giá trị 1.977.600đồng và diện tích 200m^2 đất ở tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

5. Xác định diện tích 1.099m^2 đất vườn tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định đã được cân đối giao quyền sử dụng ruộng đất cho 02 nhân khẩu gồm cụ Bùi T1 và ông Bùi Xuân D mỗi người được quyền sử dụng diện tích 549,5m^2 đất vườn.

6. Xác định di sản của cụ Bùi T1 là 100m^2 đất ở, 549,5m^2 đất vườn và giá trị nhà + giếng đào 49.577.740 đồng. Di sản của cụ Nguyễn Thị C là 100m^2 đất ở và giá trị nhà + giếng đào 49.577.740 đồng.

7. Di chúc do cụ Bùi Trọng l, được Văn phòng C2 công chứng ngày 01/4/2013 phát sinh hiệu lực đối với phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ Bùi Trọng định đ cho vợ chồng ông Bùi Xuân D, bà Phạm Thị Hồng L1. Đối với phần di sản

của cụ Nguyễn Thị C do cụ T1 định đoạt trong di chúc không có hiệu lực nên được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ C.

8. Giao vợ chồng ông Bùi Xuân D, bà Phạm Thị Hồng L1 được quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 (ký hiệu nhà 1, nhà 2 trên sơ đồ hiện trạng) và sử dụng diện tích đất 1.299m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 1.099m^2 đất vườn) tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại thôn H, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Trên phần đất có các công trình là nhà bếp, nhà vệ sinh do vợ chồng ông D bà L1 xây dựng năm 1997 (phần đất giao vợ chồng ông D, bà L1 có 180,9m^2 đất, 26m^2 nhà nằm trong hành lang an toàn giao thông đường bộ). Nhà đất có tứ cận:

Đông giáp đường đất theo hiện trạng

Tây giáp thửa đất DGD 281

Nam giáp đường Háo Đức 1

Bắc giáp thửa DGD 281 và thửa đất ONT 280

(Có sơ đồ nhà đất kèm theo)

9. Buộc vợ chồng ông Bùi Xuân D, bà Phạm Thị Hồng L1 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho những người sau đây: Ông Bùi Quãng T 102.115.548đồng; bà Bùi Thị Thúy L 102.115.548đồng; bà Bùi Thị Lâm G 102.115.548đồng; bà Bùi Thị Thu S 102.115.548đồng.

10. Về án phí:

10.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bùi Quãng T, bà Bùi Thị Lâm G, bà Bùi Thị Thu S, ông Bùi Xuân D được miễn nộp;

H lại cho ông Bùi Xuân D tiền tạm ứng án án phí là 3.000.000đồng (ba triệu đồng) theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0005314 ngày 06 tháng 7 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

- Bà Bùi Thị Thúy L phải chịu 5.106.000đồng.

- Bà Phạm Thị Hồng L1 phải chịu 44.971.000đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng) đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0005207 ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn. Bà L1 còn phải nộp thêm 29.971.000 đồng.

10.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Bùi Thị Thúy L phải chịu 300.000đồng, được trừ 300.000đồng tiền tạm ứng bà L đã nộp theo biên lai thu số 0001769 ngày 22/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn (đã nộp xong).

- Ông Bùi Xuân D không phải chịu. H lại cho ông Bùi Xuân D tiền tạm ứng án án phí 300.000đồng đã nộp theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0005747 ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn

11. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000đồng (ba triệu đồng) vợ chồng ông Bùi Xuân D, bà Phạm Thị Hồng L1 phải chịu (đã nộp xong).

12. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

12.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

12.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã An Nhơn;
- CCTHADS thị xã An Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Minh Dũng